

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 125/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập, kinh phí hoàn thành nghĩa vụ dân quân cho lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 168/2021/TT-BQP ngày 18 tháng 12 tháng 2021 của Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn, định lượng ăn và mức tiền ăn cơ bản bộ binh, quân chủng, binh chủng, bệnh nhân điều trị, học viên quân sự quốc tế; ăn thêm ngày lễ, tết, khi làm nhiệm vụ; chế độ ăn, bồi dưỡng hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 546/NQ-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang về phê chuẩn Đề án tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và hoạt động của dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025;



Căn cứ Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 đối với các sở, ban, ngành tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao chỉ tiêu xây dựng, tập huấn, huấn luyện, hội thao và diễn tập lực lượng dân quân tự vệ năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 117/TTr-STC ngày 06 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập, kinh phí hoàn thành nghĩa vụ dân quân cho lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

1. Phân bổ kinh phí cho UBND các huyện. Tổng kinh phí phân bổ: 45.309.882.000 đồng (bốn mươi lăm tỷ, ba trăm lẻ chín triệu, tám trăm tám mươi hai ngàn đồng), bao gồm:

a) Kinh phí huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, dân quân biển và các binh chủng (trong đó đã bao gồm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động 60 ngày cho lực lượng dân quân thường trực): 45.237.978.000 đồng.

b) Kinh phí xây dựng mô hình điểm (xã Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao): 71.904.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Nguồn an ninh – quốc phòng: 30.000.000.000 đồng.

b) Nguồn kinh phí chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 15.309.882.000 đồng (tại Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang).

3. Chi tiết nội dung, cơ quan và kinh phí phân bổ: theo các phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ số kinh phí được phân bổ chi tiết theo phụ lục kèm theo tại Điều 1; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ quy định và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Giao



trách nhiệm cho Sở Tài chính thông báo, hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng ngân sách theo luật định.

2. UBND các huyện, thành phố đảm bảo theo phân cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ diễn tập cấp xã, kinh phí xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, kinh phí tập huấn lực lượng dân quân tự vệ cấp huyện theo Nghị quyết số 546/NQ-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

3. Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh đảm bảo kinh phí huấn luyện tự vệ Ban Chỉ huy Quân sự cơ quan, tổ chức cấp tỉnh.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang đảm bảo kinh phí hoàn thành nghĩa vụ dân quân tự vệ và kinh phí tổ chức tập huấn lực lượng dân quân tự vệ cấp tỉnh từ dự toán được giao đầu năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *l. nllp*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nkguyen.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục I

**PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, TẬP HUẤN
HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, KINH PHÍ HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ DÂN QUÂN
CHO LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

Kiểm theo Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Đơn vị: đồng

| STT | Các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Tổng kinh phí thực hiện | Trong đó: | |
|-----------|--|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | | | Đơn vị tự cân đối | Ngân sách tỉnh bổ sung |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) |
| | TỔNG CỘNG | 56.932.816.000 | 11.622.934.000 | 45.309.882.000 |
| I | Cấp tỉnh | 2.605.838.000 | 2.605.838.000 | |
| 1 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 2.307.340.000 | 2.307.340.000 | |
| 2 | Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh | 298.498.000 | 298.498.000 | |
| II | Cấp huyện | 54.326.978.000 | 9.017.096.000 | 45.309.882.000 |
| 1 | Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành | 2.522.362.000 | 340.608.000 | 2.181.754.000 |
| 2 | Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên | 3.075.019.000 | 365.688.000 | 2.709.331.000 |
| 3 | Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương | 3.074.997.000 | 502.900.000 | 2.572.097.000 |
| 4 | Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải | 2.082.304.000 | 292.080.000 | 1.790.224.000 |
| 5 | Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc | 4.382.666.000 | 615.120.000 | 3.767.546.000 |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất | 4.701.880.000 | 786.992.000 | 3.914.888.000 |
| 7 | Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá | 4.548.899.000 | 785.448.000 | 3.763.451.000 |
| 8 | Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành | 3.790.749.000 | 634.592.000 | 3.156.157.000 |
| 9 | Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp | 3.750.644.000 | 739.284.000 | 3.011.360.000 |
| 10 | Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng | 5.642.996.000 | 1.014.684.000 | 4.628.312.000 |
| 11 | Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao | 3.889.820.000 | 707.484.000 | 3.182.336.000 |
| 12 | Ủy ban nhân dân huyện An Biên | 3.804.970.000 | 632.964.000 | 3.172.006.000 |
| 13 | Ủy ban nhân dân huyện An Minh | 4.026.664.000 | 738.924.000 | 3.287.740.000 |
| 14 | Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng | 2.204.642.000 | 331.284.000 | 1.873.358.000 |
| 15 | Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận | 2.828.366.000 | 529.044.000 | 2.299.322.000 |



Phụ lục II

**TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG, TẬP HUẤN, HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP,
THÀNH NGHĨA VỤ** dân quân CHO LỰC LƯỢNG dân quân TỰ VỆ NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

| STT | Các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố | Tổng kinh phí thực hiện | Kinh phí tập huấn lực lượng dân quân tự vệ cấp tỉnh | Kinh phí tập huấn lực lượng dân quân tự vệ cấp huyện | Kinh phí huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, dân quân biển, các binh chủng | Kinh phí huấn luyện tự vệ Ban Chỉ huy Quân sự cơ quan, tổ chức cấp tỉnh | Kinh phí diễn tập cấp xã | Kinh phí xây dựng lực lượng dân quân tự vệ | Kinh phí xây dựng mô hình điểm | Kinh phí hoàn thành nghĩa vụ dân quân thường trực |
|-----------|--|-------------------------|---|--|---|---|--------------------------|--|--------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3)=(4)+...+(11) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | TỔNG CỘNG | 56.932.816.000 | 972.300.000 | 3.081.296.000 | 45.237.978.000 | 298.498.000 | 3.960.000.000 | 1.975.800.000 | 71.904.000 | 1.335.040.000 |
| I | Cấp tỉnh | 2.605.838.000 | 972.300.000 | | | 298.498.000 | | | | 1.335.040.000 |
| 1 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 2.307.340.000 | 972.300.000 | | | | | | | 1.335.040.000 |
| 2 | Các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh | 298.498.000 | | | | 298.498.000 | | | | |
| II | Cấp huyện | 54.326.978.000 | | 3.081.296.000 | 45.237.978.000 | | 3.960.000.000 | 1.975.800.000 | 71.904.000 | |
| 1 | Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành | 2.522.362.000 | | 124.008.000 | 2.181.754.000 | | 120.000.000 | 96.600.000 | | |
| 2 | Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên | 3.075.019.000 | | 155.688.000 | 2.709.331.000 | | 120.000.000 | 90.000.000 | | |
| 3 | Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương | 3.074.997.000 | | 177.700.000 | 2.572.097.000 | | 240.000.000 | 85.200.000 | | |
| 4 | Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải | 2.082.304.000 | | 121.080.000 | 1.790.224.000 | | 120.000.000 | 51.000.000 | | |
| 5 | Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc | 4.382.666.000 | | 262.320.000 | 3.767.546.000 | | 240.000.000 | 112.800.000 | | |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất | 4.701.880.000 | | 270.992.000 | 3.914.888.000 | | 360.000.000 | 156.000.000 | | |
| 7 | Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá | 4.548.899.000 | | 245.448.000 | 3.763.451.000 | | 360.000.000 | 180.000.000 | | |
| 8 | Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành | 3.790.749.000 | | 218.192.000 | 3.156.157.000 | | 240.000.000 | 176.400.000 | | |
| 9 | Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp | 3.750.644.000 | | 199.284.000 | 3.011.360.000 | | 360.000.000 | 180.000.000 | | |
| 10 | Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng | 5.642.996.000 | | 324.684.000 | 4.628.312.000 | | 480.000.000 | 210.000.000 | | |
| 11 | Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao | 3.889.820.000 | | 245.484.000 | 3.110.432.000 | | 360.000.000 | 102.000.000 | 71.904.000 | |
| 12 | Ủy ban nhân dân huyện An Biên | 3.804.970.000 | | 211.164.000 | 3.172.006.000 | | 240.000.000 | 181.800.000 | | |
| 13 | Ủy ban nhân dân huyện An Minh | 4.026.664.000 | | 221.724.000 | 3.287.740.000 | | 360.000.000 | 157.200.000 | | |
| 14 | Ủy ban nhân dân huyện U Minh Thượng | 2.204.642.000 | | 146.484.000 | 1.873.358.000 | | 120.000.000 | 64.800.000 | | |
| 15 | Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thuận | 2.828.366.000 | | 157.044.000 | 2.299.322.000 | | 240.000.000 | 132.000.000 | | |